

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400116704 được cấp lần đầu ngày 3 tháng 5 năm 2006, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 23 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các lần thay đổi sau đó, cùng với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.																								
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Huỳnh Tấn Nam</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Đỗ Quang Hoàn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Phạm Văn Tân</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Miên Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Dr. Graciela Hoffmannan</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Phạm Vũ Ánh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Trương Việt Vũ</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Mark Burgess Keatley</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Miguel Pagan Fernandez</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Carsten Patrick Cron</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Jesús Corchero Romero</td><td>Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2019)</td></tr><tr><td>Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter</td><td>Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)</td></tr></table>	Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch	Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên	Ông Phạm Văn Tân	Thành viên	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Bà Dr. Graciela Hoffmannan	Thành viên	Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên	Ông Trương Việt Vũ	Thành viên	Ông Mark Burgess Keatley	Thành viên	Ông Miguel Pagan Fernandez	Thành viên	Ông Carsten Patrick Cron	Thành viên	Ông Jesús Corchero Romero	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2019)	Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch																								
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên																								
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên																								
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên																								
Bà Dr. Graciela Hoffmannan	Thành viên																								
Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên																								
Ông Trương Việt Vũ	Thành viên																								
Ông Mark Burgess Keatley	Thành viên																								
Ông Miguel Pagan Fernandez	Thành viên																								
Ông Carsten Patrick Cron	Thành viên																								
Ông Jesús Corchero Romero	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2019)																								
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)																								
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Bà Huỳnh Thị Lam Phương</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Phan Đắc Huy</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Minh Hiếu</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban	Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên	Ông Phan Đắc Huy	Thành viên	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên																
Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban																								
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên																								
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên																								
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên																								
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Huỳnh Tấn Nam</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Đỗ Quang Hoàn</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang</td><td>Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019)</td></tr><tr><td>Ông Trương Tấn Lực</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter</td><td>Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)</td></tr><tr><td>Ông Phạm Văn Tân</td><td>Giám đốc Tài chính</td></tr></table>	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019)	Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc	Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)	Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính												
Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc																								
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc																								
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019)																								
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc																								
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 4 năm 2019)																								
Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính																								
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc																								
Trụ sở chính	166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam																								
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)																								

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tray mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phan Thị Ngọc Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4174-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8774
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.226.340.165.317	1.711.319.846.321
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.328.276.222	357.245.509.279
111	Tiền		60.328.276.222	96.245.509.279
112	Các khoản tương đương tiền		-	261.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	189.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	189.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		637.183.317.233	709.065.736.010
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	611.350.261.974	480.614.083.624
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.793.549.452	218.550.721.215
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.700.944.656	14.528.590.524
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.661.438.849)	(4.627.659.353)
140	Hàng tồn kho	9	518.384.645.657	450.110.824.303
141	Hàng tồn kho		522.874.310.516	458.228.302.522
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.489.664.859)	(8.117.478.219)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.443.926.205	5.897.776.729
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.743.622.174	5.018.755.904
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.700.304.031	879.020.825
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.075.507.428.552	422.023.118.657
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.250.000.000	4.250.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.250.000.000	4.250.000.000
220	Tài sản cố định		298.067.182.010	307.872.357.467
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	256.026.648.010	265.831.823.467
222	Nguyên giá		651.050.297.593	624.428.000.087
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(395.023.649.583)	(358.596.176.620)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	42.040.534.000	42.040.534.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.040.534.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		737.300.593.646	73.578.920.213
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	737.300.593.646	73.578.920.213
250	Đầu tư tài chính dài hạn		32.311.508.000	33.311.508.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	32.311.508.000	33.311.508.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.578.144.896	3.010.332.977
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.151.126.705	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.427.018.191	3.010.332.977
270	TỔNG TÀI SẢN		2.301.847.593.869	2.133.342.964.978

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		347.381.560.271	347.812.611.982
310	Nợ ngắn hạn		326.443.414.175	315.978.853.649
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	101.572.933.035	125.112.690.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.739.335	180.880.440
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	67.893.408.213	55.134.142.908
314	Phải trả người lao động	16	15.993.495.188	9.974.643.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	77.497.984.072	73.167.312.939
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	38.240.421.751	29.392.431.489
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19(a)	11.666.080.000	11.861.720.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	13.528.352.581	11.155.032.581
330	Nợ dài hạn		20.938.146.096	31.833.758.333
337	Phải trả dài hạn khác		230.800.000	306.200.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19(b)	20.707.346.096	31.527.558.333
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.954.466.033.598	1.785.530.352.996
410	Vốn chủ sở hữu		1.954.466.033.598	1.785.530.352.996
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	750.116.250.000	750.116.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.116.250.000	750.116.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	713.361.668.180	556.007.221.162
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	320.958.930.602	309.377.697.018
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		320.958.930.602	309.377.697.018
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.301.847.593.869	2.133.342.964.978


Nguyễn Minh Hiếu
Người lập


Đặng Văn Nhàn
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.885.370.505.023	1.711.291.180.125
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(38.447.068.590)	(36.442.239.366)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.846.923.436.433	1.674.848.940.759
11	Giá vốn hàng bán	(1.021.630.484.006)	(935.713.138.993)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	825.292.952.427	739.135.801.766
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.066.522.434	35.285.397.140
22	Chi phí tài chính	(8.678.922.100)	(10.459.617.522)
23	- Trong đó: Chi phí lãi	(2.572.798.128)	(2.087.400.000)
25	Chi phí bán hàng	(363.438.822.041)	(324.372.193.017)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(62.016.667.072)	(54.839.551.083)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	400.225.063.648	384.749.837.284
31	Thu nhập khác	1.693.828.454	1.942.733.549
32	Chi phí khác	(102.487.147)	(212.142.152)
40	Lợi nhuận khác	1.591.341.307	1.730.591.397
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	401.816.404.955	386.480.428.681
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(80.274.159.567)	(77.654.854.275)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(583.314.786)	552.122.612
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	320.958.930.602	309.377.697.018
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.252	4.098



Nguyễn Minh Hiếu
Người lập



Đặng Văn Nhàn
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	401.816.404.955	386.480.428.681
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.657.225.856	47.607.338.514
03	Các khoản dự phòng	(3.594.033.864)	1.442.935.170
04	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.640.825.240)	775.269.662
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.168.162.443)	(34.081.844.654)
06	Chi phí lãi	2.572.798.128	2.087.400.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	437.643.407.392	404.311.527.373
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	71.027.356.075	(211.062.731.150)
10	Tăng hàng tồn kho	(64.646.007.994)	(52.306.019.625)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	15.149.097.434	(20.848.318.838)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.491.513.730)	7.489.826.307
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.080.718.128)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(65.813.244.879)	(52.845.020.132)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.134.612.237)	(8.683.244.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	376.653.763.933	66.056.019.317
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(718.719.469.200)	(106.917.314.433)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	389.090.910	136.363.636
23	Tiền chi gửi tiết kiệm	(717.050.000.000)	(620.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	906.050.000.000	1.066.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(6.514.708.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.779.071.533	46.337.653.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(523.551.306.757)	379.041.994.907
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	77.071.532.945	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.071.532.945)	-
36	Tiền chi trả cổ tức	(150.023.250.000)	(130.455.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(150.023.250.000)	(130.455.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(296.920.792.824)	314.643.014.224
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	357.245.509.279	42.582.580.492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.559.767	19.914.563
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	60.328.276.222	357.245.509.279

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Nguyễn Minh Hiếu
 Người lập


 Đặng Văn Nhàn
 Kế toán trưởng



 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006, được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 số 4400116704 được cấp ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty liên kết, được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.427 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.305 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
TSCĐ khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào TSCĐ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ An sinh

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Quỹ được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính. Gốc và lãi lũy kế của Quỹ An sinh được chi trả trong vòng 5 năm kể từ năm 2016.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi trên Quỹ An sinh; chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; xúc tiến bán hàng; chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói và chi phí vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	673.095.879	1.679.973.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.655.180.343	94.361.535.716
Tiền đang chuyển	-	204.000.240
Các khoản tương đương tiền (*)	-	261.000.000.000
	<u>60.328.276.222</u>	<u>357.245.509.279</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,8% đến 7%.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	20.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	9.951.508.000	9.951.508.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>32.311.508.000</u>	<u>33.311.508.000</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 Công ty nắm giữ 17,49% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 178 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 Công ty nắm giữ 49% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 Công ty nắm giữ 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	542.618.938.996	422.625.447.208
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	68.731.322.978	57.988.636.416
	<u>611.350.261.974</u>	<u>480.614.083.624</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.661.438.849)	(4.627.659.353)
	<u>606.688.823.125</u>	<u>475.986.424.271</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 34.410.694.838 đồng và 29.187.323.581 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Six Stars Trading Global Ltd.	14.230.715.981	-
Công ty Cổ phần Hồng Phúc	-	53.573.945.200
Rieckermann GmbH	-	51.552.526.358
Shanghai Xin Qi Yuang Trading Ltd.	-	37.579.423.022
Công ty TNHH MTV dịch vụ lữ hành Saigontourist	-	351.541.500
Khác	6.562.833.471	75.493.285.135
	<u>20.793.549.452</u>	<u>218.550.721.215</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ nhân viên (*)	7.002.933.102	3.308.886.460
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	-	8.513.602.740
Khác	2.698.011.554	2.706.101.324
	<u>9.700.944.656</u>	<u>14.528.590.524</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh để thanh toán các chương trình khuyến mãi cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

2019			
Thời gian quá hạn	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Dưới 6 tháng	28.447.953.595	28.447.953.595	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.218.993.248	853.295.274	365.697.974
Từ 1 năm đến 2 năm	730.055.559	365.027.777	365.027.782
Từ 2 năm đến 3 năm	276.597.809	82.979.343	193.618.466
Trên 3 năm	3.737.094.627	-	3.737.094.627
	<u>34.410.694.838</u>	<u>29.749.255.989</u>	<u>4.661.438.849</u>
2018			
Thời gian quá hạn	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Dưới 6 tháng	22.906.812.357	22.906.812.357	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.369.056.073	958.339.251	410.716.822
Từ 1 năm đến 2 năm	471.730.733	235.865.364	235.865.369
Từ 2 năm đến 3 năm	1.528.824.187	458.647.256	1.070.176.931
Trên 3 năm	2.910.900.231	-	2.910.900.231
	<u>29.187.323.581</u>	<u>24.559.664.228</u>	<u>4.627.659.353</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư nợ quá hạn.

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.151.899.000	-	14.231.302.994	-
Nguyên vật liệu	260.676.995.449	(2.744.903.138)	199.727.869.635	(2.618.833.308)
Công cụ, dụng cụ	9.674.298.642	-	1.770.003.507	-
Chi phí SXKD dở dang	28.665.750.803	-	41.782.453.874	-
Thành phẩm	218.421.490.436	(1.744.761.721)	197.198.270.087	(5.498.644.911)
Hàng hóa	2.283.876.186	-	3.518.402.425	-
	<u>522.874.310.516</u>	<u>(4.489.664.859)</u>	<u>458.228.302.522</u>	<u>(8.117.478.219)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Tăng dự phòng	8.117.478.219 (3.627.813.360)	5.922.065.159 2.195.413.060
Số dư cuối năm	<u>4.489.664.859</u>	<u>8.117.478.219</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.756.372.174	3.876.155.904
Khác	2.987.250.000	1.142.600.000
	<u>7.743.622.174</u>	<u>5.018.755.904</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nâng cấp thiết bị	1.151.126.705	-
	<u>1.151.126.705</u>	<u>-</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.018.755.904	12.508.582.211
Tăng	15.721.156.351	10.425.990.048
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	384.479.245	-
Phân bổ trong năm	(12.229.642.621)	(17.915.816.355)
Số dư cuối năm	<u>8.894.748.879</u>	<u>5.018.755.904</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163.208.902.908	409.185.464.948	37.790.962.222	13.749.573.329	493.096.682	624.428.000.087
Mua trong năm	-	6.387.153.970	4.728.146.543	1.088.908.818	-	12.204.209.331
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	21.157.841.068	1.490.000.000	-	-	-	22.647.841.068
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.282.890.049)	(826.803.753)	(120.059.091)	-	(8.229.752.893)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>184.366.743.974</u>	<u>409.779.728.869</u>	<u>41.692.305.012</u>	<u>14.718.423.056</u>	<u>493.096.682</u>	<u>651.050.297.593</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.539.722.691	279.690.173.178	20.517.685.038	7.355.499.031	493.096.682	358.596.176.620
Khấu hao trong năm	7.418.404.742	32.025.828.839	3.748.274.743	1.464.717.532	-	44.657.225.856
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.282.890.049)	(826.803.753)	(120.059.091)	-	(8.229.752.893)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>57.958.127.433</u>	<u>304.433.111.968</u>	<u>23.439.156.028</u>	<u>8.700.157.472</u>	<u>493.096.682</u>	<u>395.023.649.583</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>112.669.180.215</u>	<u>129.495.291.770</u>	<u>17.273.277.184</u>	<u>6.394.074.298</u>	-	<u>265.831.823.467</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>126.408.616.541</u>	<u>105.346.616.901</u>	<u>18.253.148.984</u>	<u>6.018.265.584</u>	-	<u>256.026.648.010</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 197.937.753.071 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 187.037.184.271 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2019

42.040.534.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2019

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2019

42.040.534.000

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Nhà máy Non-betalactam	681.891.213.276	28.888.096.581
Chi phí vận hành, chạy thử	26.333.787.825	-
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	15.347.967.000
Chi phí mặt bằng dự án Non-betalactam	13.547.671.000	13.547.671.000
Căn tin nhà máy	-	15.649.731.087
Các dự án khác	179.954.545	145.454.545
	<u>737.300.593.646</u>	<u>73.578.920.213</u>

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	73.578.920.213	36.351.921.176
Xây dựng cơ bản dở dang	686.753.993.746	57.446.767.176
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(22.647.841.068)	(20.219.768.139)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(384.479.245)	-
Số dư cuối năm	<u>737.300.593.646</u>	<u>73.578.920.213</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.883.082.191	2.530.788.977
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	543.936.000	479.544.000
	<u>2.427.018.191</u>	<u>3.010.332.977</u>

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.010.332.977	2.458.210.365
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(583.314.786)	552.122.612
Số dư cuối năm	<u>2.427.018.191</u>	<u>3.010.332.977</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng phải trả dài hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Slendy Corp.	16.653.759.000	16.653.759.000	13.316.520.000	13.316.520.000
Khác	84.912.297.480	84.912.297.480	93.360.836.910	93.360.836.910
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.876.555	6.876.555	18.435.333.382	18.435.333.382
	<u>101.572.933.035</u>	<u>101.572.933.035</u>	<u>125.112.690.292</u>	<u>125.112.690.292</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN	50.562.832.176	80.274.159.567	(85.813.244.879)	65.023.746.864
Thuế thu nhập cá nhân	4.843.568.584	24.666.003.817	(26.880.606.468)	2.628.965.933
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(261.979.687)	66.022.948.648	(65.492.883.900)	268.085.061
Các loại thuế khác	(10.278.165)	6.634.350.415	(6.651.461.895)	(27.389.645)
	<u>55.134.142.908</u>	<u>177.597.462.447</u>	<u>(164.838.197.142)</u>	<u>67.893.408.213</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản lương và thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	73.743.256.800	72.347.312.939
Khác	3.754.727.272	820.000.000
	<u>77.497.984.072</u>	<u>73.167.312.939</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Trợ cấp tiền ăn	9.545.481.000	8.487.238.000
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	8.639.461.768	7.191.752.967
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.297.660.031	2.894.545.524
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	320.219.542	451.320.259
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	6.383.904	6.383.904
Khác	17.431.215.506	10.361.190.835
	<u>38.240.421.751</u>	<u>29.392.431.489</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản phải trả từ Quỹ An sinh. Các khoản dự phòng phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày của bảng cân đối kế toán dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An sinh được quy định trong quy chế Quỹ An sinh.

(a) Ngắn hạn

Biến động về dự phòng phải trả ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	11.861.720.000	8.201.800.000
Quỹ An sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(b))	11.864.292.237	11.852.120.000
Chi quỹ trong năm	(12.059.932.237)	(8.192.200.000)
Số dư cuối năm	<u>11.666.080.000</u>	<u>11.861.720.000</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	31.527.558.333	41.612.278.333
Lãi suất trong năm (Thuyết minh 28)	1.492.080.000	2.087.400.000
Quỹ An sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a)) (*)	(11.864.292.237)	(11.852.120.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	(448.000.000)	(320.000.000)
Số dư cuối năm	<u>20.707.346.096</u>	<u>31.527.558.333</u>

(*) Đây là khoản Quỹ An sinh dự kiến phải trả trong năm 2020 dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An sinh được quy định trong quy chế Quỹ An sinh.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	11.155.032.581	8.326.077.199
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	2.000.000.000	3.000.000.000
Chuyển từ dự phòng phải trả (Thuyết minh 19(b))	448.000.000	320.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(74.680.000)	(491.044.618)
Số dư cuối năm	<u>13.528.352.581</u>	<u>11.155.032.581</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>75.011.625</u>	<u>75.011.625</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	46.505.696	62%	46.505.696	62%
Ông Trương Viết Vũ	7.569.662	10%	7.569.662	10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	7.501.162	10%	7.501.162	10%
Các cổ đông khác	13.435.105	18%	13.435.105	18%
Số lượng cổ phiếu	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>	<u>75.011.625</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	65.227.500	652.275.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.784.125	97.841.250.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>75.011.625</u>	<u>750.116.250.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>75.011.625</u>	<u>750.116.250.000</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	652.275.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	286.431.011.964	1.609.607.655.978
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	309.377.697.018	309.377.697.018
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(130.455.000.000)	(130.455.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	97.841.250.000	-	-	(97.841.250.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	55.134.761.964	(55.134.761.964)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.116.250.000	170.029.184.816	556.007.221.162	309.377.697.018	1.785.530.352.996
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	320.958.930.602	320.958.930.602
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(150.023.250.000)	(150.023.250.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (**)	-	-	157.354.447.018	(157.354.447.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	750.116.250.000	170.029.184.816	713.361.668.180	320.958.930.602	1.954.466.033.598

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng với số tiền là 150.023.250.000 Đồng và đã chi trả vào ngày 22 tháng 5 năm 2019.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

23 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cố tức phải trả trong năm bằng tiền (Thuyết minh 22)	150.023.250.000	130.455.000.000
Cố tức phải trả trong năm bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)		97.841.250.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(150.023.250.000)	(130.455.000.000)
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(97.841.250.000)
Số dư cuối năm	<u>6.383.904</u>	<u>6.383.904</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.970 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.377 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.783.459.788.024	1.540.440.686.617
Doanh thu bán thành phẩm	101.910.716.999	170.850.493.508
	<u>1.885.370.505.023</u>	<u>1.711.291.180.125</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(30.955.028.065)	(30.430.979.055)
Hàng bán bị trả lại	(6.162.558.240)	(5.914.673.358)
Giảm giá hàng bán	(1.329.482.285)	(96.586.953)
	<u>(38.447.068.590)</u>	<u>(36.442.239.366)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.745.139.132.759	1.504.227.096.753
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	101.784.303.674	170.621.844.006
	<u>1.846.923.436.433</u>	<u>1.674.848.940.759</u>
Trong đó		
Doanh thu thuần từ bên thứ ba	1.726.366.119.899	1.577.668.126.481
Doanh thu thuần từ các bên liên quan (Thuyết minh 36(a))	120.557.316.534	97.180.814.278
	<u>1.846.923.436.433</u>	<u>1.674.848.940.759</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	928.435.354.108	769.063.164.386
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	96.822.943.258 (3.627.813.360)	164.454.561.547 2.195.413.060
	<u>1.021.630.484.006</u>	<u>935.713.138.993</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.590.271.533	32.918.289.777
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.640.825.240	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.357.516.546	536.442.746
Chiết khấu thanh toán nhận được	289.109.115	218.948.885
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 36(a))	188.800.000	1.141.600.000
Thu nhập lãi trên các khoản khách hàng trả chậm	-	470.115.732
	<u>9.066.522.434</u>	<u>35.285.397.140</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Chiết khấu thanh toán	5.648.174.036	5.604.030.546
Lãi trên quỹ An Sinh (Thuyết minh 19(b))	1.492.080.000	2.087.400.000
Lãi tiền vay	1.080.718.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	456.918.191	1.976.206.689
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	775.269.662
Khác	1.031.745	16.710.625
	<u>8.678.922.100</u>	<u>10.459.617.522</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí xúc tiến kinh doanh	159.810.330.883	158.973.176.402
Chi phí nhân viên	124.676.660.069	103.437.652.345
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	40.909.112.919	29.546.978.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.841.480.409	8.040.179.334
Chi phí vận chuyển	8.668.172.551	7.092.102.262
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	3.403.807.151	908.544.170
Chi phí khác	17.129.258.059	16.373.560.110
	<u>363.438.822.041</u>	<u>324.372.193.017</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	37.815.537.109	28.722.652.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.418.150.101	8.756.325.177
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.674.198.262	5.224.858.315
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	33.779.496	(752.477.890)
Chi phí khác	9.075.002.104	12.888.192.786
	<u>62.016.667.072</u>	<u>54.839.551.083</u>

31 THUẾ TNDN

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	401.816.404.955	386.480.428.681
Thuế tính ở thuế suất 20%	80.363.280.991	77.296.085.736
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(37.760.000)	(228.320.000)
Chi phí không được khấu trừ	281.540.661	34.965.927
Dự phòng thiếu của năm trước	250.412.701	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>80.857.474.353</u>	<u>77.102.731.663</u>
Chi phí/(thu nhập) TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	80.274.159.567	77.654.854.275
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	583.314.786	(552.122.612)
	<u>80.857.474.353</u>	<u>77.102.731.663</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	320.958.930.602	309.377.697.018
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
	<u>318.958.930.602</u>	<u>307.377.697.018</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	75.011.625	75.011.625
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.252</u>	<u>4.098</u> (**)

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Bình quân cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ tức bằng cổ phiếu trả trong năm 2018 đã được trả từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	631.909.367.826	513.553.462.650
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	200.719.443.802	188.520.154.796
Chi phí nhân viên	273.600.966.623	222.788.591.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.191.088.843	63.517.237.432
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh 11)	44.657.225.856	47.607.338.514
Chi phí phân bổ (Thuyết minh 10)	12.229.642.621	17.915.816.355
Các khoản dự phòng	(3.594.033.864)	1.442.935.170
Chi phí khác	31.934.590.651	33.037.331.062
	<u>1.258.648.292.358</u>	<u>1.088.382.867.901</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 23)	-	97.841.250.000

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>77.071.532.945</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	77.071.532.945	-

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 62% vốn góp cổ phần trong Công ty. Công ty mẹ cao nhất là STADA Arzneimittel AG, một công ty được thành lập tại Đức.

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông
 Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên
 Công ty Cổ phần Dược Duy Tân

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chung sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể với Công ty

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng (Thuyết minh 25)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	41.293.325.723	28.875.411.057
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	36.222.337.692	30.047.526.169
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	25.155.294.439	17.482.541.078
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	12.529.039.785	13.766.777.101
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	5.357.318.895	7.008.558.873
	<u>120.557.316.534</u>	<u>97.180.814.278</u>
ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	186.994.062	76.993.369
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	-	30.844.377.364
	<u>186.994.062</u>	<u>30.921.370.733</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	13.547.671.000
	<u>-</u>	<u>13.547.671.000</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	17.363.925.000	12.071.892.799
	<u>17.363.925.000</u>	<u>12.071.892.799</u>
v) Tặng đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	6.514.708.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	1.000.000.000
	<u>-</u>	<u>7.514.708.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vi) Cổ tức được chia (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	188.800.000	141.600.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	1.000.000.000
	<u>188.800.000</u>	<u>1.141.600.000</u>
vii) Chia cổ tức		
STADA Service Holding B.V. - Công ty mẹ	93.011.392.000	111.865.162.500
Ông Trương Viết Vũ	15.139.324.000	30.038.102.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	15.002.324.000	22.829.625.000
	<u>123.153.040.000</u>	<u>164.732.890.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	25.782.394.029	27.352.360.666
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	17.626.591.473	7.580.809.763
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	12.950.876.483	11.203.450.741
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	12.371.460.993	9.766.896.092
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	-	2.085.119.154
	<u>68.731.322.978</u>	<u>57.988.636.416</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	6.876.555	71.400
Công ty Cổ phần Dược Duy Tân	-	18.435.261.982
	<u>6.876.555</u>	<u>18.435.333.382</u>

37 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	8.743.559.544	6.837.687.898
Từ 1 đến 5 năm	21.365.502.720	14.961.938.482
Trên 5 năm	86.063.133.595	48.686.759.132
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>116.172.195.859</u>	<u>70.486.385.512</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>20.675.029.102</u>	<u>227.647.537.886</u>

38 PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty trình bày các chi phí liên quan đến sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ dùng để khuyến mãi cho khách hàng trên khoản mục "Giá vốn hàng bán" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí này được trình bày trên khoản mục "Chi phí bán hàng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước. Ban Giám đốc quyết định phân loại lại một vài số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước để phù hợp với trình bày của năm nay như sau:

	2018 VND
Tăng "Giá vốn hàng bán"	67.444.375.175
Giảm "Chi phí bán hàng"	<u>67.444.375.175</u>

39 PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc phân loại lại này trên các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Code		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
11	Giá vốn hàng bán	(868.268.763.818)	(67.444.375.175)	(935.713.138.993)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	806.580.176.941	(67.444.375.175)	739.135.801.766
25	Chi phí bán hàng	(391.816.568.192)	67.444.375.175	(324.372.193.017)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	384.749.837.284	-	384.749.837.284
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	386.480.428.681	-	386.480.428.681
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	309.377.697.018	-	309.377.697.018

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020.



Nguyễn Minh Hiếu
Người lập



Đặng Văn Nhàn
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc